TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DUYÊN HẢI** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HS-ST
Ngày: 11-9-2019.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Truyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Rô

Ông Hà Văn Quen

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Lâm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duyên Hải tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thơm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 23/2019/TLST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

Trần Ngọc C (tên gọi khác: X) sinh năm 1990; tại Trà Vinh.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp P, xã L, thị xã D, tỉnh T; nơi cư trú: ấp P, xã L, thị xã D, tỉnh T; nghề nghiệp: bán vé số; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh H sinh năm 1958 (chết) và bà Trần Thị B sinh năm 1962; có chồng và 03 con; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; ngày 05-4-2019 bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; có mặt.

- *Bị hại:* Công ty tài chính TNHH MTV T. Trụ sở: tầng 2, tòa nhà R, số 9 Đoàn Văn B, phường 12, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lô Bằng G, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, chức vụ: chuyên viên điều tra; trú tại: ấp 5B, xã B, huyện K, tỉnh S; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1/. Ông Vũ Đức H sinh năm 1971; cư trú: khóm T, thị trấn C, huyện C, tỉnh T; vắng mặt.

2/. Bà Trần Thị Tuyết S sinh năm 1976; cư trú khóm 2, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

3/. Ông Phạm Văn Bé B sinh năm 1960; cư trú khóm 4, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

4/. Ông Nguyễn Quang T sinh năm 1986; cư trú ấp P, xã L, thị xã D, tỉnh T; có mặt.

5/. Bà Ngô Thị Hồng Q sinh năm 1977; cư trú khóm 1, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

6/. Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1969; cư trú khóm 1, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

7/. Bà Nguyễn Thị V sinh năm 1964; cư trú khóm 2, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1/. Ông Phạm Văn V sinh năm 1964; cư trú khóm 2, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

2/. Bà Ngô Thị Bích L sinh năm 1989; cư trú khóm B, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

3/. Ông Nguyễn Văn Đực N sinh năm 1975; cư trú ấp B, xã H, huyện C, tỉnh T; vắng mặt.

4/. Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1980; cư trú ấp Đ, xã L, huyện D, tỉnh T; có mặt.

5/. Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1992; cư trú ấp M, xã H, huyện L, tỉnh S vắng mặt.

6/. Ông Huỳnh Tấn T sinh năm 1962; cư trú khóm 2, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

7/. Bà Nguyễn Thị N sinh năm 1967; cư trú khóm 1, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

8/. Bà Lê Thị P sinh năm 1964; cư trú khóm B, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

9/. Nguyễn Thị T sinh năm 1975; cư trú ấp B, xã H, huyện C, tỉnh T; vắng mặt.

10/. Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1988; cư trú ấp Đ, xã L, huyện D, tỉnh T; có mặt.

11/. Bà Nguyễn Thị Ánh N sinh năm 1981; cư trú ấp C, xã ĐX, huyện D, tỉnh T; vắng mặt.

12/. Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1967; cư trú khóm 1, phường 1, thị xã D, tỉnh T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo C quen Vũ Đức H là nhân viên Công ty tài chính TNHH MTV T. Hùng và bị cáo có thỏa thuận là bị cáo tìm khách hàng và giao hồ sơ lại cho Hùng làm, khi khách hàng được giải ngân H lấy tiền hoa hồng mỗi bộ hồ sơ là từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng, còn bị cáo muốn lấy của khách hàng bao nhiêu thì tùy. Do không có tiền trả nợ nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền

từ những hồ sơ nhờ làm thủ tục vay dùm của Phạm Văn N, Ngô Thị Bích L, Nguyễn Văn Đực N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T với hình thức bằng thủ đoạn gian dối như sau: bị cáo nhận hồ sơ của của Phạm Văn N, Ngô Thị Bích L, Nguyễn Văn Đực N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T đưa cho H làm thủ tục, còn bị cáo giữ lại sim điện thoại của những người vay này. Khi Công ty điện thoại cho khách hàng thẩm định hồ sơ vay bị cáo trực tiếp hàng đóng giả khách hàng trả lời với Công ty hoặc nhờ người khác đóng giả khách để được duyệt hồ sơ cho vay. Sau khi được Công ty nhắn tin mã số bí mật của khách hàng, bị cáo trực tiếp đến Bưu điện đóng giả khách hàng để rút tiền hoặc nhờ người khác đóng giả khách hàng để rút tiền đưa cho bị cáo. Sau đó bị cáo nói dối với những người nhờ làm hồ sơ vay là hồ sơ không được duyệt để chiếm đoạt số tiền 110.000.000 đồng của Công ty tài chính TNHH MTV T từ 05 hồ sơ vay như sau:

Hồ sơ của Phạm Văn N: đầu tháng 12/2017 bị cáo nhận hồ sơ từ bà Nguyễn Thị T mượn của ông N gồm 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu và 01 sim điện thoại đến nhờ bị cáo làm thủ tục vay tiền của Công ty tài chính TNHH MTV T. Bị cáo gửi hồ sơ cho H, còn sim giữ lại. Khi Công ty gọi điện thoại thẩm định hồ sơ, bị cáo nhờ chồng là Nguyễn Quang T đóng giả khách hàng vay và được Công ty gửi mã số bí mật xét duyệt vay số tiền 25.000.000 đồng. Lúc này bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền 25.000.000 đồng nên vào ngày 07/02/2018 bị cáo gặp ông Phạm Văn Bé B nói ông N không biết chữ nhờ giúp đến Bưu điện xã L nhận tiền. Ông Bé B đến Bưu điện dùng giấy chứng minh nhân dân của ông N và nói mã số bí mật, ký tên vào chỗ ông N để nhận số tiền 25.000.000 đồng, sau đó bị cáo trả tiền công cho ông Bé B500.000 đồng và trả tiền hoa hồng cho H 500.000 đồng. Số tiền còn lại bị cáo sử dụng trả nợ hết.

Quá trình điều tra bị cáo tự khai nhận với phương thức và thủ đoạn nêu trên bị cáo đã chiếm đoạt số tiền Công ty tài chính TNHH MTV T từ các hồ sơ vay của như sau:

- Hồ sơ của Ngô Thị Bích L vay 20.000.000 đồng ngày 02/12/2017. Bị cáo trực tiếp đóng giả khách hàng và đến Bưu điện thị xã D nhận số tiền vay. Bị cáo trả tiền hoa hồng cho H 1.000.000 đồng, số tiền còn lại trả nợ cá nhân hết.

- Hồ sơ của Nguyễn Văn Đực N vay 25.000.000 đồng ngày 26/01/2018. Bị cáo nhờ chồng là T đóng giả khách hàng vay và đến Bưu điện thị xã D nhận số tiền vay. Bị cáo trả tiền hoa hồng cho H 500.000 đồng, số tiền còn lại trả nợ cá nhân hết.

- Hồ sơ của Nguyễn Thị T: vay 30.000.000 đồng ngày 05/4/2018. Bị cáo nhờ bà Trần Thị Tuyết S đóng giả khách hàng và đến Bưu điện xã L nhận tiền vay. Bị cáo trả tiền công cho bà S 500.000 đồng, đưa cho bà T 6.500.000 đồng để khắc phục hồ sơ vay của ông N và trả tiền hoa hồng cho H 500.000 đồng, số tiền còn lại trả nợ cá nhân hết.

- Hồ sơ vay của Nguyễn Văn T: vay 10.000.000 đồng ngày 10/3/2018. Bị cáo nhờ chồng là T đóng giả khách hàng và đến Bưu điện L nhận số tiền vay. Bị cáo trả tiền hoa hồng cho H 500.000 đồng, số tiền còn lại trả nợ cá nhân hết.

Tại bản kết luận giám định số 62/KLGĐ ngày 25/02/2019 và bản kết luận giám định số 129/KL-GĐ ngày 21/5/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh, kết luận: chữ ký và chữ trong các hợp đồng vay và chữ ký và chữ viết của các khách hàng *"không do cùng một người viết ra"*.

Riêng hồ sơ vay của Huỳnh Tấn T: do bà S mượn hồ sơ từ bà Nguyễn Thị V (vợ ông Tấn T) để vay tiền với mục đích chi tiêu trong gia đình. Bà S nhờ bà T gửi hồ sơ cho bị cáo nhờ làm thủ tục vay dùm. Khi hồ sơ được giải ngân bà S trả tiền sim cho bị cáo 2.500.000 đồng, trả nợ cho bà V 1.000.000 đồng, cho bà T vay lại 7.500.000 đồng và bà Q 7.500.000 đồng.

Tại phiên tòa bị cáo C khai nhận do không có tiền trả nợ xã hội đen nên bị cáo nảy sinh ý định chiếm tiền của Công ty tài chính TNHH MTV T tổng số tiền 110.000.000 đồng từ 05 hồ sơ nhờ làm thủ tục vay dùm của Phạm Văn N, Ngô Thị Bích L, Nguyễn Văn Đực N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T với hình thức và thủ đoạn gian dối là bị cáo đóng giả khách hàng hoặc nhờ người khác đóng giả khách hàng để Công ty nhắn tin mã số bí mật của khách hàng cho bị cáo, bị cáo tiếp tục đóng giả khách hàng hoặc nhờ người khác đóng giả khách hàng đến Bưu điện xã L và Bưu điện thị xã D để rút tiền sử dụng, sau đó bị cáo nói dối với những người nhờ làm hồ sơ vay dùm là hồ sơ không được vay. Khi bị cáo nhờ người đóng giả khách hàng và nhận tiền vay thì bị cáo nói dối là khách hàng không biết chữ hoặc bận công việc nên không biết được ý định của bị cáo là để chiếm đoạt tiền. Số tiền chiếm đoạt sử dụng để trả nợ, trả tiền hoa hồng cho H thì bị cáo cũng không có nói nguồn gốc ở đâu có. Riêng hồ sơ vay của ông T bị cáo chỉ gửi hồ sơ cho H nhờ làm thủ tục vay dùm cho bà S, bị cáo chỉ lấy tiền bán sim 2.500.000 đồng. Trong số tiền bị cáo chiếm đoạt 110.000.000 đồng bị cáo có trả Công ty tài chính TNHH MTV T được 2.721.000 đồng từ hồ sơ vay của bà L. Do đó bị cáo chỉ đồng ý bồi thường cho Công ty tài chính TNHH MTV T còn lại là 107.278.310 đồng.

Tại Cáo trạng số 24/CT-VKS-HS ngày 13/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duyên Hải truy tố bị cáo Trần Ngọc C, về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Kiểm sát viên luận tội và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; Điều 38 và điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Trần Ngọc C từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm 06 tháng tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48, buộc bị cáo Trần Ngọc C bồi thường cho Công ty tài chính TNHH MTV T số tiền 107.278.310 đồng.

Bị cáo C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T không phát biểu ý kiến tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về gia đình nuôi con nhỏ và trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Lời khai và nhận tội của bị cáo Trần Ngọc C tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do cơ quan điều tra thu thập được. Do đó có đủ căn cứ để kết luận: bị cáo Trần Ngọc C có ý định chiếm đoạt tiền của Công ty tài chính TNHH MTV T. Do đó bằng thủ đoạn gian dối, bị cáo đóng giả khách hàng hoặc nhờ người khác đóng giả khách hàng khi Công ty tài chính TNHH MTV T thẩm định hồ sơ vay tiền để bị cáo nhận được mã số bí mật từ 05 hồ sơ vay tiền của Phạm Văn N, Ngô Thị Bích L, Nguyễn Văn Đực N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T; sau đó bị cáo tiếp tục đóng giả khách hàng đến Bưu điện dùng mã số bí mật, giấy chứng minh nhân dân của khách hàng để rút tiền hoặc nhờ người khác đóng giả khách hàng đến Bưu điện, bị cáo nói mã số bí mật cho những người được nhờ và dùng giấy chứng minh nhân dân của khách hàng để rút tiền, cụ thể: từ hồ sơ Phạm Văn N 25.000.000 đồng, Ngô Thị Bích L 20.000.000 đồng, Nguyễn Văn Đực N 25.000.000 đồng, Nguyễn Thị T 30.000.000 đồng và Nguyễn Văn T 10.000.000 đồng. Tổng cộng bị cáo chiếm đoạt tiền của Công ty tài chính TNHH MTV T từ 05 hồ sơ vay tiền là 110.000.000 đồng. Khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có năng lực trách nhiệm dân sự nhận biết hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật. Như vậy hành vi của bị cáo Trần Ngọc C đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[2] Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo C là nguy hiểm cho xã hội; xâm phạm đến tài sản hợp pháp của Công ty tài chính TNHH MTV T và gây mất trật xã hội ở địa phương. Bị cáo tuổi đời còn trẻ, có sức khỏe, có việc làm, nhận biết hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật. Nhưng vì lòng tham và lười lao động mà bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền lên đến 110.000.000 đồng, gây ảnh hưởng đến uy tín Công ty tài chính TNHH MTV T, gây hoang mang đối với khách hàng vay, đồng thời gây thiệt hại cho Công ty tài chính TNHH MTV T không những đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt mà còn từ 05 hợp đồng vay. Do đó cần áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn để có đủ thời gian giáo dục, cải tạo và răn đe đối với bị cáo cũng như phòng ngừa C cho xã hội.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo khắc phục bồi thường một phần thiệt hại với số tiền 2.721.690 đồng, tuy nhiên số tiền khắc phục nhỏ so với số tiền thiệt hại nên chỉ được xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự khai ra thêm các lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản; gia đình bị cáo có ông nội là liệt sỹ và cha ruột được tặng thưởng huy chương kháng chiến hạng nhì là gia đình có công cách mạng, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo 05 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng bị cáo có nghề nghiệp, không phải chiếm đoạt tài sản làm nguồn thu

nhập chính, do đó không áp dụng tình tiết phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, hành vi của bị cáo chỉ phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội từ hai lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4] Về áp dụng hình phạt: Phần luận tội đại diện Viện kiểm sát đã phân tích đúng tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quan điểm buộc tội của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với các tình tiết và các tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Đối với ông Vũ Đức H được bị cáo trả tiền hoa hồng 05 hồ sơ vay 3.000.000 đồng, bà Trần Thị Tuyết Sương, ông Phạm Văn Bé B mỗi người được bị cáo trả tiền công rút tiền dùm 500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T được trả tiền khắc phục hồ sơ nhờ vay dùm của ông N là 6.500.000 đồng và ông Nguyễn Quang T được bị cáo nhờ rút tiền dùm, nhưng không biết số tiền do bị cáo phạm tội mà có; việc ông H, bà S, ông Bé B, bà T sử dụng tiền là ngay tình. Hội đồng xét xử không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông H, bà S, ông Bé B, bà T, ông T và không buộc phải trả lại số tiền sử dụng.

[6] Đối với hồ sơ vay của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: bà S mượn hồ sơ từ bà V (vợ ông Tấn T) để vay tiền chi tiêu sinh hoạt trong gia đình là sự thật, không có hành vi chiếm đoạt số tiền vay, Trần Ngọc C chỉ nhờ H làm thủ tục vay tiền và chỉ lấy tiền bán sim 2.500.000 đồng. Việc bà S mượn hồ sơ vay tiền là được sự đồng ý của bà V, việc bà S sử dụng số tiền 30.000.000 đồng để trả tiền mua sim cho C 2.500.000 đồng, trả tiền mượn hồ sơ cho bà V 1.000.000 đồng, cho bà T và bà Q vay lại mỗi người 7.500.000 đồng là giao dịch dân sự. Hội đồng xét xử xử không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà S C, bà T và bà Q.

[7] Về trách nhiệm dân sự: theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt và yêu cầu của Công ty tài chính TNHH MTV T yêu cầu bị cáo bồi thường tổng cộng số tiền 147.700.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: bị cáo C chỉ thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền thực tế 110.000.000 đồng, bị cáo đã khắc phục được số tiền 2.721.690 đồng, còn lại số tiền 107.278.310 đồng bị cáo chưa khắc phục. Đối với số tiền 37.700.000 đồng trong tổng số tiền 147.700.000 đồng là tiền liên quan đến các hợp đồng vay của Phạm Văn N, Ngô Thị Bích L, Nguyễn Văn Đực N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T và Huỳnh Tấn T, đây là giao dịch dân sự không liên quan đến số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt và bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Từ cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty tài chính TNHH MTV T, buộc bị cáo Trần Ngọc C bồi thường cho Công ty tài chính TNHH MTV T số tiền 107.278.310 đồng; Dành cho Công ty tài chính TNHH MTVT ở vụ án dân sự đối với số tiền 37.700.000 đồng và các giao dịch liên quan đến các hợp đồng của của Phạm Văn N, Ngô Thị Bích L, Nguyễn Văn Đực N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T và ông Huỳnh Tấn T.

[8] Về án phí: buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 5.363.915 đồng án phí dân sự.

[9] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thị xã Duyên Hải, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Duyên Hải, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Ngọc C phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Ngọc C 02 (hai) năm 06 (tháng) tù, thời hạn phạt tù của bị cáo Trần Ngọc C được tính từ ngày chấp hành án.

2. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Buộc bị cáo Trần Ngọc C bồi thường cho Công ty tài chính T số tiền 107.278.310 đồng. Dành cho Công ty tài chính TNHH MTV T ở vụ án dân sự đối với số tiền 37.700.000 đồng và các giao dịch liên quan đến các hợp đồng của của Phạm Văn N, Ngô Thị Bích L Nguyễn Văn Đực N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn T và ông Huỳnh Tấn T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc bị Trần Ngọc C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 5.363.915 đồng án phí dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- STP tỉnh Trà Vinh;
- VKSND thị xã Duyên Hải;
- CA thị xã Duyên Hải;
- CCTHADS thị xã Duyên Hải;
- UBND xã, phường;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thanh Truyền